



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Hoạt động
Ngân hàng số** 0054/NH-GP

Ngày 14 tháng 9 năm 1994

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch
Ông Lê Văn Bé	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên
Ông Đậu Quang Lành	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên
Ông Lưu Trung Thái	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/4/2013)
Bà Lê Minh Hồng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/4/2013)

Ban Điều hành

Ông Lê Công	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Cao Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Trung Thái	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24/4/2013)
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ưông Đông Hưng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 2/8/2013)
Ông Lê Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 2/8/2013)
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính

**Người đại diện
theo pháp luật** Ông Lê Hữu Đức Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký Số 21 Cát Linh, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 75 đã được lập và trình bày để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



Thay mặt Ban Điều hành

Đ. Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2013



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 8 năm 2013, được trình bày từ trang 5 đến trang 75. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu giới hạn ở việc phỏng vấn cán bộ của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các số liệu tài chính. Do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn so với một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện một cuộc kiểm toán và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 trong báo cáo kiểm toán ngày 6 tháng 3 năm 2013 và đã đưa ra kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 trong báo cáo soát xét ngày 24 tháng 8 năm 2012.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 13-02-016



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán
số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội,

20-08-2013

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán
số 1572-2013-007-1

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B02a/TCTD

	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND (Phân loại lại)	
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	999.861.449.236	858.744.601.479
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	1.055.881.942.147	6.239.058.244.702
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	34.900.869.054.358	42.784.187.050.906
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		9.588.539.289.333	18.187.455.222.594
2	Cho vay các TCTD khác		25.488.841.300.000	24.759.337.400.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(176.511.534.975)	(162.605.571.688)
VI	Cho vay khách hàng		78.770.390.912.754	73.381.759.705.576
1	Cho vay khách hàng	7	80.156.106.157.464	74.564.499.240.263
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(1.385.715.244.710)	(1.182.739.534.687)
VII	Chứng khoán đầu tư	9	46.711.196.512.919	41.660.412.945.207
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		43.023.731.350.727	37.586.177.428.905
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.337.335.273.187	4.697.809.933.272
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(649.870.110.995)	(623.574.416.970)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	2.395.243.617.130	2.120.287.624.282
1	Đầu tư vào công ty con		1.724.657.830.000	1.424.657.830.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết		208.824.900.000	208.824.900.000
4	Đầu tư dài hạn khác		809.005.269.355	858.656.945.155
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(347.244.382.225)	(371.852.050.873)
IX	Tài sản cố định		1.489.012.182.697	1.182.910.610.080
1	Tài sản cố định hữu hình	11	643.732.900.464	416.051.388.784
a	Nguyên giá		1.133.507.287.147	929.387.114.200
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(489.774.386.683)	(513.335.725.416)
3	Tài sản cố định vô hình	12	845.279.282.233	766.859.221.296
a	Nguyên giá		1.076.659.454.632	959.376.802.197
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(231.380.172.399)	(192.517.580.901)
XI	Tài sản Có khác	13	6.342.604.755.908	5.706.022.804.272
1	Các khoản phải thu		3.702.952.192.427	2.685.764.844.316
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.579.003.494.727	2.938.446.858.997
4	Tài sản Có khác		264.749.767.259	223.358.258.802
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(204.100.698.505)	(141.547.157.843)
	TỔNG TÀI SẢN		172.665.060.427.149	173.933.383.586.504

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD

	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND (Phân loại lại)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	14	488.477.289.152
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	30.499.297.631.331
1	Tiền gửi của các TCTD khác	2.231.306.413.816	14.415.041.947.102
2	Vay các TCTD khác	13.855.633.661.269	16.084.255.684.229
III	Tiền gửi của khách hàng	16	117.920.022.747.980
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	17	26.173.405.229
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	189.591.782.500
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	3.420.068.393.288
VII	Các khoản nợ khác	20	8.582.743.299.351
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1.707.576.735.656	1.374.371.644.855
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	1.222.567.608.730	7.000.982.400.895
4	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	212.313.903.627	207.389.253.601
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	158.313.960.563.207	161.126.374.548.831
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	21	12.807.009.037.673
1	Vốn của TCTD	10.963.420.864.820	10.338.420.864.820
a	Vốn điều lệ	10.625.000.000.000	10.000.000.000.000
c	Thặng dư vốn cổ phần	338.420.864.820	338.420.864.820
2	Quỹ của TCTD	1.440.789.834.237	989.270.092.737
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(22.097.395.452)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối	1.968.986.560.337	1.479.318.080.116
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14.351.099.863.942	12.807.009.037.673
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	172.665.060.427.149	173.933.383.586.504

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	63.900.121.072.376	73.285.911.892.096
1 Bảo lãnh vay vốn	424.751.153.333	425.428.995.000
2 Cam kết thư tín dụng	46.028.568.538.992	52.063.507.091.294
3 Bảo lãnh khác	17.446.801.380.051	20.796.975.805.802

Người lập

Ngô Bích Ngọc
Trưởng phòng Kế toán

Người soát xét

Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Lê Công
Tổng Giám đốc

20-08-2013

		Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (Phân loại lại)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	7.110.072.703.418	7.819.554.244.142
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(3.986.047.726.203)	(4.692.775.752.592)
I	Thu nhập lãi thuần	22	3.124.024.977.215	3.126.778.491.550
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	366.231.116.064	334.319.051.814
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	23	(35.993.090.268)	(25.874.114.385)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	330.238.025.796	308.444.937.429
III	Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng	24	72.422.828.394	19.915.674.892
IV	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	25	21.550.712.644	(150.850.822.484)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		180.500.059.343	205.964.394.169
6	Chi phí hoạt động khác		(7.754.696.341)	(122.622.975.210)
VI	Thu nhập thuần từ hoạt động khác	26	172.745.363.002	83.341.418.959
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	46.241.983.659	41.190.810.608
VIII	Chi phí hoạt động	28	(1.229.562.590.345)	(1.036.115.502.402)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		2.537.661.300.365	2.392.705.008.552
X	Chi phí dự phòng rủi ro	29	(783.318.710.646)	(551.827.640.795)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.754.342.589.719	1.840.877.367.757
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	(427.516.109.498)	(450.710.808.117)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(427.516.109.498)	(450.710.808.117)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.326.826.480.221	1.390.166.559.640
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	31	1.271	1.593

Người lập



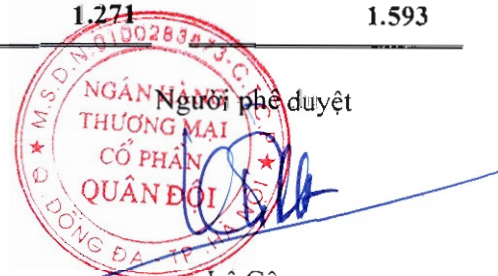
Ngô Bích Ngọc
Trưởng phòng Kế toán

Người soát xét



Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Lê Công
Tổng Giám đốc

20-08-2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.469.516.067.688	7.557.641.890.436
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.652.842.635.402)	(4.307.627.358.101)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	330.238.025.796	308.444.937.429
04 Thu thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	95.661.566.415	25.619.468.799
05 Chi phí khác	(386.104.855.715)	(297.540.592.247)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	110.924.580.562	2.822.892.863
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(745.086.648.870)	(415.007.257.863)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(213.182.031.868)	(477.897.723.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	3.009.124.068.606	2.396.456.258.191
Thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm/(tăng) tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.892.878.844.255	(1.134.213.196.349)
10 Tăng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	(12.967.652.590.499)	(5.015.571.324.482)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(5.591.606.917.201)	(6.705.623.099.906)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư)	(498.958.846.648)	(468.188.641.744)
14 Tăng khác về tài sản hoạt động	(1.058.578.856.568)	(927.787.902.266)
Thay đổi về công nợ hoạt động	(3.479.780.589.294)	9.856.672.385.513
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(488.477.289.152)	-
16 Giảm tiền gửi và vay từ các TCTD khác	(14.412.357.556.246)	(2.371.140.056.854)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	18.577.178.120.029	10.669.239.555.523
18 (Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(1.020.010.000.000)	1.498.506.763.111
19 (Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro	(10.121.500.000)	6.957.900.000
20 (Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	(18.340.708.917)	7.219.957.417
21 (Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(6.070.691.396.508)	240.506.788.030
22 Chi từ các quỹ	(36.960.258.500)	(194.618.521.714)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(17.694.574.887.349)	(1.998.255.521.043)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD

		Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(467.148.806.775)	(87.038.694.901)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	44.164.062.099	122.154.745
07	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(250.348.324.200)	(127.516.157.600)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	46.241.983.659	41.190.810.608
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(627.091.085.217)	(173.241.887.148)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng vốn cổ phần bằng tiền mặt từ phát hành cổ phiếu	625.000.000.000	2.784.656.052.320
02	Cổ tức trả cho cổ đông	(212.500.000.000)	(419.000.000.000)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	412.500.000.000	2.365.656.052.320
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỶ	(17.909.165.972.566)	194.158.644.129
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỶ	27.856.691.483.282	40.576.017.731.149
VI	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỶ (Thuyết minh 32)	9.947.525.510.716	40.770.176.375.278

Người lập



Ngô Bích Ngọc
Trưởng phòng Kế toán

Người soát xét



Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Lê Công
Tổng Giám đốc

20-08-2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0054/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 14 tháng 09 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, vốn cổ phần của Ngân hàng là 10.625.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 10.000.000.000.000 VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 21 Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi bảy (57) chi nhánh (trong đó có hai (2) chi nhánh tại nước ngoài), một trăm mười tám (118) phòng giao dịch, bốn (4) quỹ tiết kiệm, hai (2) điểm giao dịch, ba (3) công ty con và một (1) công ty liên kết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB AMC”)	0105281799 ngày 11 tháng 12 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“MBS”)	07/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 01 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	61,85%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Cap”)	53/UBCK-GP ngày 06/11/2009 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	52,50%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có một (1) công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“MIC”)	43GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 08 tháng 10 năm 2007	Bảo hiểm phi nhân thọ	49,76%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có 5.196 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 5.221 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(b) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền mặt và vàng;
- Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác;
- Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng;
- Chứng khoán đầu tư;
- Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn;
- Các tài sản tài chính phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ chính phủ và NHNNVN;
- Các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác;
- Các khoản tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ tài chính được ghi nhận ban đầu tại ngày giao dịch khi Ngân hàng chính thức trở thành một bên trong hợp đồng liên quan đến các công cụ tài chính này.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc phát hành.

(ii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Ngân hàng không chuyển giao hay giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Ngân hàng dừng ghi nhận một công nợ tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua với mục đích bán lại để thu lợi nhuận trong ngắn hạn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá chứng khoán khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009-TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(e) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

(ii) Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán đầu tư chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường OTC được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Chứng khoán này được lập dự phòng giảm giá chứng khoán khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(f) Các khoản đầu tư dài hạn**(i) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền chi phối đối với các chính sách và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ trên 11% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Dự phòng giảm giá phải được lập trong trường hợp các công ty gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh (Thuyết minh 3(g)).

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư (Thuyết minh 3(g)).

(g) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các tổ chức này trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẽ được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản chứng khoán này được trích lập dự phòng giảm giá khi bị suy giảm giá trị theo quy định tại Thông tư 228.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư nợ đã quá hạn được xác định theo số ngày quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

(h) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(i) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định 493”), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 18”), các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của các khoản cho vay.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CNHH ngày 25 tháng 9 năm 2008 cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7 của Quyết định 493. Theo hệ thống này, các khoản cho vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Thực hiện Quyết định số 780/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 (“Quyết định 780”), các khoản nợ được điều chỉnh kì hạn trả nợ, gia hạn nợ mà Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ, được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn nợ, gia hạn nợ.

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu.

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị chiết khấu của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Theo công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 31 tháng 5.

(j) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác được trích lập theo quy định tại Quyết định 493 và Quyết định 18. Chính sách dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự như chính sách dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 3(i).

(k) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 18, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào năm nhóm (Thuyết minh 3(i)) và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Theo Quyết định 493, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Theo Công văn số 3941/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của NHNNVN, các ngân hàng thương mại mở thư tín dụng quốc phòng và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của NHNNVN.

(l) Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá lại cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công cụ tài chính phái sinh được phân loại là tài sản tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là dương và nợ phải trả tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là âm.



(m) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25 năm
• máy móc thiết bị	3 - 4 năm
• phương tiện vận tải	6 năm
• các tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

(n) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Tài sản cố định vô hình khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(o) Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

(p) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(q) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(r) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(t) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau.

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% Vốn điều lệ

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(u) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(i) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của Công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

(v) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dự chi.

(w) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(x) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(y) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(z) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(aa) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản cho vay được gia hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(bb) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin

(i) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ii) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 39.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

4. Tiền mặt và vàng

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	811.401.015.583	687.632.451.148
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	187.934.083.653	171.112.150.331
Vàng	526.350.000	-
	<u>999.861.449.236</u>	<u>858.744.601.479</u>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	663.551.014.135	5.915.702.931.797
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	177.106.603.419	131.532.704.585
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	215.224.324.593	191.822.608.320
	<u>1.055.881.942.147</u>	<u>6.239.058.244.702</u>

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2013	31/12/2012
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
Dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20%	1,20%
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,05%	0,05%

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Lào Kip (“LAK”) và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2013	31/12/2012
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riels (“KHR”) và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2013	31/12/2012
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	12,50%	12,00%
▪ Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Khoản dự trữ 8% bằng KHR không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12% bằng ngoại tệ gồm 8% không được hưởng lãi suất và 4% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Prakas quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kì hạn.

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	514.692.440.606	6.566.894.196
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.476.530.680.961	392.145.814.143
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.787.000.000.000	10.917.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.810.316.167.766	6.871.742.514.255
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	19.076.802.500.000	18.535.931.000.000
Cho vay bằng ngoại tệ	6.412.038.800.000	6.223.406.400.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (i)	(176.511.534.975)	(162.605.571.688)
	<u>34.900.869.054.358</u>	<u>42.784.187.050.906</u>

(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự phòng chung	176.511.534.975	162.605.571.688
Dự phòng cụ thể	-	-
	<u>176.511.534.975</u>	<u>162.605.571.688</u>

Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Năm kết thúc 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ/năm	162.605.571.688	-
Dự phòng trích lập trong kỳ/năm	13.905.963.287	162.605.571.688
Số dư cuối kỳ/năm	<u>176.511.534.975</u>	<u>162.605.571.688</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,20%	0,00% - 0,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,80% - 9,00%	2,00% - 15,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,40% - 6,67%	0,01% - 5,50%
Cho vay bằng VND	0,80% - 12,00%	3,80% - 14,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	0,30% - 3,24%	0,01% - 4,00%

7. Cho vay khách hàng

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND (Phân loại lại)
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	78.014.941.715.561	73.016.155.258.382
Chiết khấu hối phiếu	498.206.947.650	315.587.893.186
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	181.200.175.537	186.539.704.317
Các khoản trả thay cho khách hàng	52.854.976.095	22.000.501.304
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	1.408.902.342.621	1.024.215.883.074
	<u>80.156.106.157.464</u>	<u>74.564.499.240.263</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	75.069.617.608.651	70.164.212.273.905
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	3.142.734.956.150	3.028.648.556.707
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	691.557.554.268	299.126.568.876
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	507.410.922.346	432.905.189.665
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	744.785.116.049	639.606.651.110
	<u>80.156.106.157.464</u>	<u>74.564.499.240.263</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian đáo hạn như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngắn hạn	58.473.171.018.753	53.737.255.447.838
Trung hạn	12.649.008.834.647	12.262.555.315.981
Dài hạn	9.033.926.304.064	8.564.688.476.444
	<u>80.156.106.157.464</u>	<u>74.564.499.240.263</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/6/2013	%	31/12/2012	%
	VND		VND	
Cho vay các TCKT	68.460.150.275.261	85,41	63.966.630.586.890	85,79
<i>Công ty Nhà nước</i>	2.658.249.281.520	3,32	2.453.077.962.975	3,29
<i>Công ty TNHH 1TV Vốn Nhà nước 100%</i>	3.955.160.204.335	4,93	3.517.790.440.836	4,72
<i>Công ty TNHH trên 1TV vốn Nhà nước lớn hơn 50%</i>	1.250.794.251.060	1,56	895.725.214.124	1,20
<i>Công ty TNHH khác</i>	24.181.050.790.740	30,17	22.190.943.601.223	29,76
<i>Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)</i>	2.203.938.737.053	2,75	2.128.349.847.755	2,85
<i>Công ty cổ phần khác</i>	32.650.874.427.905	40,73	31.038.441.849.007	41,63
<i>Công ty hợp danh</i>	104.000.000	0,00	226.500.000	0,00
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	1.127.344.798.637	1,41	1.024.795.003.860	1,37
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	284.987.641.695	0,36	586.120.792.209	0,79
<i>Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã</i>	147.646.142.316	0,18	131.159.374.901	0,18
Cho vay cá nhân	9.977.795.224.877	12,45	9.173.114.842.524	12,30
<i>Hộ kinh doanh, cá nhân</i>	9.977.795.224.877	12,45	9.173.114.842.524	12,30
Cho vay khác	309.258.314.706	0,39	400.637.927.775	0,54
<i>Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và Hiệp hội</i>	54.341.701.076	0,07	78.294.579.633	0,11
<i>Thành phần kinh tế khác</i>	254.916.613.630	0,32	322.343.348.142	0,43
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	1.408.902.342.620	1,75	1.024.115.883.074	1,37
<i>Cho vay Doanh nghiệp</i>	1.274.117.498.082	1,59	933.443.681.626	1,25
<i>Cho vay cá nhân</i>	134.784.844.538	0,16	90.672.201.448	0,12
	80.156.106.157.464	100	74.564.499.240.263	100

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	30/6/2013		31/12/2012	
	VND	%	VND	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Nông Lâm nghiệp, Thủy sản	5.655.300.430.241	7,06	4.794.181.415.452	6,43
Khai khoáng	3.884.304.272.858	4,85	3.439.662.822.956	4,61
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18.395.035.409.529	22,95	16.873.464.766.071	22,63
SX&PP Điện, Khí đốt, nước nóng, hơi nước và Điều hòa không khí	8.532.773.577.382	10,65	8.614.624.795.351	11,55
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	24.072.681.000	0,03	1.100.000.000	0,00
Xây dựng	7.994.486.253.008	9,97	7.035.409.608.734	9,44
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16.943.961.116.379	21,13	16.150.517.176.182	21,66
Vận tải, Kho bãi	3.769.394.234.754	4,70	3.470.847.706.571	4,65
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	132.865.390.845	0,17	116.682.589.336	0,16
Thông tin & Truyền thông	2.637.817.306.590	3,29	2.069.284.671.877	2,78
Hoạt động tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm	117.683.350.680	0,15	225.967.145.623	0,30
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	5.956.547.313.089	7,42	6.130.714.989.682	8,22
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	190.761.947.243	0,24	224.722.417.814	0,30
Hoạt động hành chính & Dịch vụ hỗ trợ	283.197.858.850	0,35	306.822.356.814	0,41
Hoạt động của Đảng, Tổ chức Chính trị Xã hội, QLNN, ANQP, Bảo đảm Xã hội bắt buộc	4.722.000.000	0,01	3.947.600.000	0,01
Giáo dục & Đào tạo	113.815.835.997	0,14	106.899.750.006	0,14
Y tế & hoạt động trợ giúp xã hội	268.230.455.857	0,33	130.532.168.065	0,18
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	117.006.313.608	0,15	2.966.700.000	0,00
Hoạt động dịch vụ khác	236.819.419.871	0,30	385.801.277.537	0,52
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4.826.922.285.389	6,02	4.384.374.415.894	5,88
Hoạt động của các Tổ chức và cơ quan quốc tế	1.700.000.000	0,00	1.755.000.000	0,00
Hoạt động khác	68.688.704.294	0,09	94.219.866.298	0,13
	<u>80.156.106.157.464</u>	<u>100</u>	<u>74.564.499.240.263</u>	<u>100</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
Cho vay bằng VND	9,50% - 14,00%	11,50% - 15,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,70% - 7,00%	4,00% - 7,00%

8. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng các khoản cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự phòng chung (i)	553.192.536.278	516.418.700.521
Dự phòng cụ thể (ii)	832.522.708.432	666.320.834.166
	<hr/> <u>1.385.715.244.710</u>	<hr/> <u>1.182.739.534.687</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013			Năm kết thúc 31/12/2012		
	Tại Việt Nam VND	Tại chi nhánh nước ngoài VND	Tổng cộng VND	Tại Việt Nam VND	Tại chi nhánh nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ/năm	509.165.700.542	7.252.999.979	516.418.700.521	418.668.907.792	3.853.129.935	422.522.037.727
Dự phòng trích lập trong kỳ/năm	33.219.675.617	3.554.160.140	36.773.835.757	90.496.792.750	3.399.870.044	93.896.662.794
Số dư cuối kỳ/năm	542.385.376.159	10.807.160.119	553.192.536.278	509.165.700.542	7.252.999.979	516.418.700.521

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013			Năm kết thúc 31/12/2012		
	Tại Việt Nam VND	Tại chi nhánh nước ngoài VND	Tổng cộng VND	Tại Việt Nam VND	Tại chi nhánh nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ/năm	666.270.710.664	50.123.502	666.320.834.166	617.570.805.410	-	617.570.805.410
Dự phòng trích lập trong kỳ/năm	663.785.111.806	1.375.609.108	665.160.720.914	1.472.276.520.218	50.123.502	1.472.326.643.720
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(498.958.846.648)	-	(498.958.846.648)	(1.423.576.614.964)	-	(1.423.576.614.964)
Số dư cuối kỳ/năm	831.096.975.822	1.425.732.610	832.522.708.432	666.270.710.664	50.123.502	666.320.834.166

9. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	19.519.865.255.604	30.987.640.008.012
▪ Trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	21.188.629.405.290	4.763.349.357.534
▪ Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	940.625.200.000	712.420.000.000
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế (“TCKT”) trong nước phát hành	918.446.009.833	666.602.583.359
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	105.000.000.000	105.000.000.000
▪ Chứng khoán vốn do các đơn vị TCKT phát hành	351.165.480.000	351.165.480.000
	<u>43.023.731.350.727</u>	<u>37.586.177.428.905</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(83.370.110.996)	(67.074.416.971)
	<u>42.940.361.239.731</u>	<u>37.519.103.011.934</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	50.000.000.000	400.278.270.289
▪ Trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	340.000.000.000	350.000.000.000
▪ Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2.080.000.000.000	2.080.000.000.000
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1.867.335.273.187	1.867.531.662.983
	<u>4.337.335.273.187</u>	<u>4.697.809.933.272</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(566.499.999.999)	(556.499.999.999)
	<u>3.770.835.273.188</u>	<u>4.141.309.933.273</u>
	<u>46.711.196.512.919</u>	<u>41.660.412.945.207</u>

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2013		31/12/2012	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	6 tháng – 5 năm	5,68% - 15,00%	2 năm – 10 năm	7,95% - 13,20%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	3 tháng – 2 năm	2,10% - 12,50%	2 năm – 11 năm	9,00% - 12,00%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2 năm – 7 năm	8,30% - 15,30%	3 năm – 10 năm	5,00% - 17,00%

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

	30/06/2013		31/12/2012	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	2 năm – 5 năm	10,80% - 12,60%	3 năm – 5 năm	11,90% - 12,60%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2 năm – 11 năm	9,00% - 14,00%	2 năm – 11 năm	4,50% - 14,00%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2 năm – 10 năm	9,40% - 17,00%	2 năm – 10 năm	5,00% - 18,02%

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Năm kết thúc 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ/năm	67.074.416.971	268.212.896.857
Dự phòng trích lập trong kỳ/năm	16.295.694.025	7.488.084.340
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(208.626.564.226)
Số dư cuối kỳ/năm	83.370.110.996	67.074.416.971

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Năm kết thúc 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ/năm	556.499.999.999	176.750.000.000
Dự phòng trích lập trong kỳ/năm	10.000.000.000	104.749.999.999
Phân loại lại quỹ dự phòng rủi ro cho tài sản Có khác sang quỹ dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	275.000.000.000
Số dư cuối kỳ/năm	566.499.999.999	556.499.999.999

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào công ty con – giá gốc (i)	1.724.657.830.000	1.424.657.830.000
Đầu tư vào công ty liên kết – giá gốc (ii)	208.824.900.000	208.824.900.000
Đầu tư góp vốn dài hạn khác – giá gốc (iii)	809.005.269.355	858.656.945.155
Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn dài hạn (iv)	(347.244.382.225)	(371.852.050.873)
	<u>2.395.243.617.130</u>	<u>2.120.287.624.282</u>

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Giá gốc VND	Tỷ lệ năm giữ (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ năm giữ (%)
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản	882.689.080.000	100,00	582.689.080.000	100,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	789.468.750.000	61,85	789.468.750.000	61,85
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	52.500.000.000	52,50	52.500.000.000	52,50
	<u>1.724.657.830.000</u>		<u>1.424.657.830.000</u>	

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Giá gốc VND	Tỷ lệ năm giữ (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ năm giữ (%)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	208.824.900.000	49,67	208.824.900.000	49,67
	<u>208.824.900.000</u>		<u>208.824.900.000</u>	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

- (iii) Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính và các quỹ đầu tư trong nước mà Ngân hàng không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	581.114.588.355	583.214.588.355
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	88.723.360.000	88.722.356.800
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	139.167.321.000	186.720.000.000
	<u>809.005.269.355</u>	<u>858.656.945.155</u>

- (iv) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn dài hạn như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Năm kết thúc 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ/năm	371.852.050.873	380.161.591.873
Dự phòng trích lập trong kỳ/năm	-	24.042.250.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(24.607.668.648)	(32.351.791.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>347.244.382.225</u>	<u>371.852.050.873</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

11. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Các tài sản hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	124.305.288.275	483.970.679.507	257.549.575.588	63.561.570.830	929.387.114.200
Tăng trong kỳ	136.243.644.419 (53.489.832)	106.011.324.642 (121.254.594.246)	96.542.819.774 (12.421.275.928)	10.990.865.505 (11.939.121.387)	349.788.654.340 (145.668.481.393)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	260.495.442.862	468.727.409.903	341.671.119.434	62.613.314.948	1.133.507.287.147
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	18.480.656.787	335.903.793.139	124.742.584.361	34.208.691.129	513.335.725.416
Khấu hao trong kỳ	2.703.231.175 (29.362.496)	46.714.272.943 (84.503.159.939)	22.748.012.691 (9.693.854.197)	5.780.938.678 (7.281.417.588)	77.946.455.487 (101.507.794.220)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	21.154.525.466	298.114.906.143	137.796.742.855	32.708.212.219	489.774.386.683
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	105.824.631.488	148.066.886.368	132.806.991.227	29.352.879.701	416.051.388.784
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	239.340.917.396	170.612.503.760	203.874.376.579	29.905.102.729	643.732.900.464

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 229.394.626.800 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 251.181.510.178 VND).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Các tài sản hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	123.361.643.186	418.533.628.586	198.917.549.979	56.028.544.737	796.841.366.488
Tăng trong năm	1.002.665.335 (59.020.246)	70.736.767.555 (5.299.716.634)	59.424.094.279 (792.068.670)	8.753.241.684 (1.220.215.591)	139.916.768.853 (7.371.021.141)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	124.305.288.275	483.970.679.507	257.549.575.588	63.561.570.830	929.387.114.200
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	13.359.212.057	244.343.325.768	85.571.395.873	23.631.878.324	366.905.812.022
Khấu hao trong năm	5.121.444.730	97.108.114.242 (5.547.646.871)	39.984.045.630 (812.857.142)	11.634.760.571 (1.057.947.766)	153.848.365.173 (7.418.451.779)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	18.480.656.787	335.903.793.139	124.742.584.361	34.208.691.129	513.335.725.416
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	110.002.431.129	174.190.302.818	113.346.154.106	32.396.666.413	429.935.554.466
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	105.824.631.488	148.066.886.368	132.806.991.227	29.352.879.701	416.051.388.784

12. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Phần mềm vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	205.475.574.885	753.901.227.312	959.376.802.197
Tăng trong kỳ	13.308.512.527	104.051.639.908	117.360.152.435
Giảm trong kỳ	(77.500.000)	-	(77.500.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	218.706.587.412	857.952.867.220	1.076.659.454.632
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	156.356.569.418	36.161.011.483	192.517.580.901
Khấu hao trong kỳ	30.851.122.214	8.085.594.358	38.936.716.572
Giảm trong kỳ	(74.125.074)	-	(74.125.074)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	187.133.566.558	44.246.605.841	231.380.172.399
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	49.119.005.467	717.740.215.829	766.859.221.296
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	31.573.020.854	813.706.261.379	845.279.282.233

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 157.133.738.424 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 21.827.865.683 VND).

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Phần mềm vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	166.935.589.060	751.028.744.405	917.964.333.465
Tăng trong năm	38.539.985.825	2.872.482.907	41.412.468.732
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	205.475.574.885	753.901.227.312	959.376.802.197
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	98.928.284.239	19.825.866.033	118.754.150.272
Khấu hao trong năm	57.428.285.179	16.335.145.450	73.763.430.629
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	156.356.569.418	36.161.011.483	192.517.580.901
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	68.007.304.821	731.202.878.372	799.210.183.193
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	49.119.005.467	717.740.215.829	766.859.221.296

13. Tài sản Có khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND (Phân loại lại)
Các khoản phải thu		
▪ <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	683.352.842	52.272.842
▪ <i>Các khoản phải thu nội bộ</i>	94.575.472.949	63.211.630.403
▪ <i>Các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán</i>	1.384.808.280.000	120.500.000.000
▪ <i>Các khoản phải thu từ trái phiếu</i>	-	260.000.000.000
▪ <i>Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng xây dựng</i>	783.130.223.496	938.857.502.757
▪ <i>Các khoản ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng nước ngoài</i>	208.591.519.095	414.583.804.160
▪ <i>Các khoản đặt cọc cho hợp đồng đại lý bảo hiểm</i>	450.000.000.000	-
▪ <i>Các khoản phải thu khác</i>	781.163.344.045	888.559.634.154
	<u>3.702.952.192.427</u>	<u>2.685.764.844.316</u>
Các khoản lãi và phí phải thu	2.579.003.494.727	2.938.446.858.997
Tài sản Có khác		
▪ <i>Chi phí chờ phân bổ</i>	250.230.900.741	211.519.634.797
▪ <i>Các tài sản có khác</i>	14.518.866.518	11.838.624.005
	<u>264.749.767.259</u>	<u>223.358.258.802</u>
Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác (i)	(204.100.698.505)	(141.547.157.843)
	<u>6.342.604.755.908</u>	<u>5.706.022.804.272</u>

(i) Biến động dự phòng rủi ro các tài sản Có khác:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Năm kết thúc 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ/năm	141.547.157.843	275.000.000.000
Chi phí dự phòng trích lập thuần trong kỳ/năm	62.553.540.662	141.547.157.843
Phân loại lại quỹ dự phòng rủi ro cho tài sản Có khác sang quỹ dự phòng đầu tư chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	(275.000.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>204.100.698.505</u>	<u>141.547.157.843</u>

14. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay NHNNVN		
Vay cầm cố giấy tờ có giá	-	488.477.289.152
	-	488.477.289.152

15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	30.216.905.015	77.809.413.888
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	41.192.708.801	8.542.473.214
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.318.456.800.000	9.220.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	841.440.000.000	5.108.690.060.000
	2.231.306.413.816	14.415.041.947.102
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	8.200.000.000.000	10.158.000.000.000
Tiền vay bằng ngoại tệ	5.655.633.661.269	5.926.255.684.229
	13.855.633.661.269	16.084.255.684.229
	16.086.940.075.085	30.499.297.631.331

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50%	1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6,50% - 9,00%	1,00% - 14,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,00%	0,01% - 3,50%
Tiền vay bằng VND	5,68% - 7,70%	2,50% - 12,00%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,10% - 6,30%	0,50% - 3,00%

16. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	21.540.714.161.407	23.617.643.300.952
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.077.851.240.661	12.015.541.416.897
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	74.205.554.376.741	59.892.201.699.596
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.886.758.555.411	5.143.165.864.601
Tiền gửi vốn chuyên dụng		
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	1.048.503.239.562	952.676.738.660
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	963.806.187.500	418.407.217.560
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	11.759.818.273.246	7.119.671.369.054
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	10.014.194.833.481	8.760.715.140.660
	<u>136.497.200.868.009</u>	<u>117.920.022.747.980</u>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổ chức kinh tế	88.672.300.183.104	76.888.363.460.555
Cá nhân	47.824.900.684.905	41.031.659.287.425
	<u>136.497.200.868.009</u>	<u>117.920.022.747.980</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 1,20%	1,00% - 2,40%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10%	0,10% - 0,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 7,50%	2,00% - 14,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,05% - 1,25%	0,50% - 2,00%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước.

17. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Tài sản VND	Nợ phải trả VND	Giá trị ròng VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(15.571.814.594)	(15.571.814.594)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.739.118.282	-	7.739.118.282
	7.739.118.282	(15.571.814.594)	(7.832.696.312)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(24.266.621.000)	(24.266.621.000)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(1.906.784.229)	(1.906.784.229)
	-	(26.173.405.229)	(26.173.405.229)

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	56.736.800.000	65.269.100.000
Vốn nhận của tổ chức khác (ii)	122.733.482.500	124.322.682.500
	179.470.282.500	189.591.782.500

- (i) Nguồn vốn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 09 tháng 09 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính. Theo đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) là đơn vị thực hiện. Ngân hàng ký hợp đồng phụ với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày 10 tháng 05 năm 2004 và sửa đổi hợp đồng phụ vào ngày 16 tháng 7 năm 2005. Tổng hạn mức tín dụng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đối với hai hợp đồng trên là 100 tỷ VND được điều chỉnh hàng năm và phải trả theo lịch thanh toán cụ thể phụ thuộc vào kỳ hạn của từng khoản vay hay từng nhóm các khoản vay trong từng hợp đồng cụ thể. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 6 tháng một lần trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất năm áp dụng cho sáu tháng đầu năm 2013 giao là từ 7,68% đến 8,40% (năm 2012: 13,92%).
- (ii) Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VND thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất năm là 6,50% theo kỳ trả nợ đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất năm áp dụng cho sáu tháng đầu năm 2013 là 8,76% đến 11,16% (năm 2012: 11,16%).

19. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010 (i)	2.400.000.000.000	2.420.000.000.000
Giấy tờ có giá khác	58.393.288	1.000.068.393.288
	2.400.058.393.288	3.420.068.393.288

(i) Trái phiếu phổ thông phát hành trong năm 2010 bao gồm:

Đợt phát hành	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Giá trị VND
Đợt 1	27 tháng 8 năm 2010	36 tháng	12,45%	400.000.000.000
Đợt 5	28 tháng 12 năm 2010	11 năm	12,00%	2.000.000.000.000
				2.400.000.000.000

20. Các khoản nợ khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND (Phân loại lại)
Lãi và phí phải trả	1.707.576.735.656	1.374.371.644.855
Các khoản phải trả và công nợ khác	1.222.567.608.730	7.000.982.400.895
▪ Các khoản phải trả nội bộ	593.629.284.913	502.727.648.813
▪ Các khoản phải trả cho khách hàng	298.333.122.583	6.207.378.330.054
▪ Các khoản phải trả khác	96.568.303.185	214.263.870.822
▪ Thuế phải trả (i)	234.036.898.049	76.612.551.206
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (ii)	212.313.903.627	207.389.253.601
	3.142.458.248.013	8.582.743.299.351

(i) Thuế phải trả:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.415.918.859	2.940.995.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp	226.838.995.295	12.504.917.665
Các loại thuế khác	3.781.983.895	61.166.637.577
	234.036.898.049	76.612.551.206

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(ii) Biến động dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Năm kết thúc 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ/năm	207.389.253.601	144.921.433.535
Dự phòng trích lập trong kỳ/năm	4.924.650.026	62.467.820.066
Số dư cuối kỳ/năm	<u>212.313.903.627</u>	<u>207.389.253.601</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

21. Vốn và các quỹ

Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ khác		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	7.300.000.000.000	253.764.812.500	418.032.515.103	216.416.206.969	157.794.049.252	-	1.244.002.576.889	9.590.010.160.713								
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.390.166.559.640	1.390.166.559.640								
Tăng vốn do phát hành cổ phiếu	2.700.000.000.000	84.656.052.320	-	-	-	-	-	2.784.656.052.320								
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2011	-	-	213.400.000.000	106.700.000.000	230.302.000.000	-	(550.402.000.000)	-								
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	(194.618.521.714)	-	-	-	(194.618.521.714)								
Tam ứng cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	(419.000.000.000)	(419.000.000.000)								
Chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi sang phải trả CBCNV	-	-	-	(125.409.056.386)	-	-	-	(125.409.056.386)								
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(36.795.164.478)	-	-	(36.795.164.478)								
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.794.088)	(1.794.088)								
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	10.000.000.000.000	338.420.864.820	631.432.515.103	323.116.206.969	68.068.471.152	(36.795.164.478)	1.664.765.342.441	12.989.008.236.007								
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	10.000.000.000.000	338.420.864.820	631.432.515.103	323.116.206.969	34.721.370.665	-	1.479.318.080.116	12.807.009.037.673								
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.326.826.480.221	1.326.826.480.221								
Phát hành cổ phiếu	625.000.000.000	-	-	-	-	-	-	625.000.000.000								
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2012	-	-	226.963.000.000	113.482.000.000	123.807.000.000	-	(464.252.000.000)	-								
Tam trích quỹ cho năm 2013	-	-	-	-	24.228.000.000	-	(24.228.000.000)	-								
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(136.178.000.000)	(136.178.000.000)								
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	(36.960.258.500)	-	-	-	(36.960.258.500)								
Trả cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	(212.500.000.000)	(212.500.000.000)								
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(22.097.395.452)	-	-	(22.097.395.452)								
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	10.625.000.000.000	338.420.864.820	858.395.515.103	436.598.206.969	145.796.112.165	(22.097.395.452)	1.968.986.560.337	14.351.099.863.942								

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Vốn cổ phần

	30/6/2013	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.062.500.000	10.625.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	1.062.500.000	10.625.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.062.500.000	10.625.000.000.000
	31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.000.000.000	10.000.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	1.000.000.000	10.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.000.000.000	10.000.000.000.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Trong kỳ, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

Ngày tăng vốn	Nghị quyết	Hình thức tăng vốn	Giá trị VND
Ngày 7/2/2013	Nghị quyết số 23/NQ-MB-ĐHĐCĐ	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và cán bộ nhân viên	625.000.000.000

22. Thu nhập lãi thuần

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Tiền gửi tại các TCTD khác	319.478.145.231	1.889.184.741.442
Cho vay khách hàng và các TCTD khác	4.584.219.893.762	4.575.563.185.199
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	2.185.849.672.206	1.331.567.708.171
Các hoạt động tín dụng khác	20.524.992.219	23.238.609.330
	<u>7.110.072.703.418</u>	<u>7.819.554.244.142</u>
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i>		
Các khoản tiền gửi của khách hàng	(3.359.043.988.574)	(4.218.545.787.837)
Các khoản tiền gửi và vay từ NHNNVN và các TCTD khác	(436.970.890.761)	(115.391.168.408)
Phát hành giấy tờ có giá	(166.655.568.191)	(351.392.142.217)
Các hoạt động tín dụng khác	(23.377.278.677)	(7.446.654.130)
	<u>(3.986.047.726.203)</u>	<u>(4.692.775.752.592)</u>
Thu nhập lãi thuần	<u><u>3.124.024.977.215</u></u>	<u><u>3.126.778.491.550</u></u>

23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ bảo lãnh	221.941.721.002	226.086.439.593
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	110.521.643.555	84.427.325.320
Dịch vụ khác	33.767.751.507	23.805.286.901
	<u>366.231.116.064</u>	<u>334.319.051.814</u>
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(35.172.457.827)	(21.189.141.250)
Dịch vụ khác	(820.632.441)	(4.684.973.135)
	<u>(35.993.090.268)</u>	<u>(25.874.114.385)</u>
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	<u><u>330.238.025.796</u></u>	<u><u>308.444.937.429</u></u>

24. Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
<i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	101.021.708.531	96.211.118.281
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	134.995.453.121	253.077.239.102
	<u>236.017.161.652</u>	<u>349.288.357.383</u>
<i>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Chi phí từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(8.268.032.216)	(11.888.291.389)
Chi phí từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(155.326.301.042)	(317.484.391.102)
	<u>(163.594.333.258)</u>	<u>(329.372.682.491)</u>
	<u>72.422.828.394</u>	<u>19.915.674.892</u>

25. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	74.034.306.451	11.983.851.188
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	(50.795.568.430)	(6.280.057.281)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư	(26.295.694.025)	(156.554.616.391)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá góp vốn và đầu tư dài hạn	24.607.668.648	-
	<u>21.550.712.644</u>	<u>(150.850.822.484)</u>

26. Thu nhập thuần từ hoạt động khác

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	110.924.580.562	2.822.892.863
Thu nhập từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	11.276.157.084	24.587.796.160
Thu nhập khác	50.544.625.356	55.930.729.936
	<u>172.745.363.002</u>	<u>83.341.418.959</u>

27. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Cổ tức năm hiện hành chuyển về từ các công ty con	-	3.150.000.000
Cổ tức năm trước chuyển về từ các công ty con	31.100.000.000	9.450.000.000
Cổ tức năm trước chuyển về từ các công ty liên kết	15.141.983.659	3.581.917.808
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	-	25.008.892.800
	<u>46.241.983.659</u>	<u>41.190.810.608</u>

28. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.783.958.239	5.813.229.700
Lương và các chi phí liên quan	664.753.780.131	557.672.444.628
- Chi phí lương và phụ cấp	617.093.447.320	520.087.780.748
- Các chi phí theo lương	26.433.352.381	18.757.253.530
- Chi trợ cấp thất nghiệp	85.181.500	32.473.000
- Chi công tác xã hội	26.276.000	5.000.000
- Chi phí ăn trưa	21.115.522.930	18.789.937.350
Chi phí về tài sản	287.686.243.071	241.801.080.664
Trong đó:		
- Chi phí khấu hao và khấu trừ	116.883.172.059	100.398.639.431
- Chi phí thuê văn phòng	139.199.383.698	111.943.166.771
Chi phí quản lý doanh nghiệp	165.719.556.220	138.861.475.424
Trong đó:		
- Chi cho hoạt động quản lý công vụ	14.843.546.930	13.910.370.312
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị và thông tin liên lạc	96.706.035.226	78.727.784.023
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	28.421.653.445	21.182.779.083
Chi phí hoạt động khác	79.197.399.239	70.784.492.903
	<u>1.229.562.590.345</u>	<u>1.036.115.502.402</u>

29. Chi phí dự phòng rủi ro

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí dự phòng chung cho vay các TCTD khác	6	13.905.963.287	12.877.605.000
Chi phí dự phòng chung cho vay khách hàng	8	36.773.835.757	45.021.983.831
Chi phí dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	8	665.160.720.914	418.583.662.153
Chi phí dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	20	4.924.650.026	4.962.759.971
Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	13	62.553.540.662	70.381.629.840
		<u>783.318.710.646</u>	<u>551.827.640.795</u>

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	427.516.109.498	450.710.808.117
Chi phí thuế thu nhập	<u>427.516.109.498</u>	<u>450.710.808.117</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	1.754.342.589.719	1.840.877.367.757
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(46.241.983.659)	(41.190.810.608)
- Lợi nhuận của chi nhánh MB Lào	(7.900.500.627)	(10.147.909.091)
- (Lợi nhuận)/lỗ của chi nhánh MB Campuchia	(6.155.802.125)	1.555.955.290
- Chi phí không được khấu trừ thuế	703.328.510	-
	<u>1.694.747.631.818</u>	<u>1.791.094.603.348</u>
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất của Ngân hàng (25%)	423.686.907.955	447.773.650.835
Thuế TNDN của chi nhánh MB Lào	1.986.714.469	2.841.414.545
Thuế TNDN của chi nhánh MB Campuchia	1.842.487.074	95.742.737
Tổng chi phí thuế thu nhập	<u>427.516.109.498</u>	<u>450.710.808.117</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế. Các chi nhánh nước ngoài nộp thuế theo quy định của nước sở tại. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến 30/6/2013 được dựa trên lợi nhuận sau thuế là 1.326.826.480.221 VND (giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012: 1.390.166.559.640 VND) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 1.043.853.591 cổ phiếu (giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012: 872.747.253 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần sau thuế

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.326.826.480.221	1.390.166.559.640

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	1.000.000.000	730.000.000
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trong kỳ	43.853.591	142.747.253
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6	1.043.853.591	872.747.253

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.271	1.593

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	999.861.449.236	1.021.239.945.254
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.055.881.942.147	7.454.034.269.667
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	7.351.156.919.333	30.120.598.518.040
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	540.625.200.000	2.174.303.642.317
	9.947.525.510.716	40.770.176.375.278

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng và do Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Số dư	
	30/6/2013 VND Phải thu/(Phải trả)	31/12/2012 VND Phải thu/(Phải trả)
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Cap”)		
▪ Vốn điều lệ	52.500.000.000	52.500.000.000
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(42.880.377.072)	(36.607.446.896)
▪ Ủy thác đầu tư	400.000.000.000	400.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“MBS”)		
▪ Vốn điều lệ	742.218.750.000	742.218.750.000
▪ Trái phiếu chuyển đổi phát hành dài hạn	600.000.000.000	600.000.000.000
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(140.232.029.796)	(57.647.365.881)
▪ Ủy thác đầu tư	15.225.000.000	15.225.000.000
▪ Ủy thác đầu tư	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
▪ Lãi dự thu từ trái phiếu	25.513.972.603	1.065.205.478
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB AMC”)		
▪ Vốn điều lệ	882.689.080.000	582.689.080.000
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(323.876.605.353)	(43.226.371.967)
▪ Cho vay	286.166.468.000	288.207.810.230
▪ Ủy thác đầu tư	410.014.278.637	423.457.658.219
▪ Phải trả khác	(14.839.711.890)	(5.654.072.031)
▪ Phải thu khác	40.405.401.246	23.580.169.417
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“MIC”)		
▪ Vốn góp	208.824.900.000	208.824.900.000
▪ Đặt cọc cho hợp đồng đại lý bảo hiểm	450.000.000.000	-
▪ Hợp đồng cam kết mua và bán chứng khoán	-	25.000.000.000



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ/năm như sau:

	Giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Năm kết thúc 31/12/2012 VND
	Doanh thu/(chi phí)	Doanh thu/(chi phí)
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Cap”)		
▪ Chi lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(639.171.451)	(725.673.363)
▪ Ủy thác đầu tư	908.952.786	12.521.663.877
▪ Cổ tức nhận được	4.200.000.000	3.150.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“MBS”)		
▪ Chi lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(7.415.122.654)	(15.196.458.797)
▪ Thu nhập từ cho thuê văn phòng	2.443.033.018	346.021.858
▪ Lãi từ các khoản đầu tư trái phiếu	24.395.452.839	30.572.054.793
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB AMC”)		
▪ Chi lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(699.318.022)	(5.796.331.740)
▪ Thu nhập lãi từ cho vay	649.834.912	2.124.714.310
▪ Chi phí quản lý dự án	(1.396.185.740)	(3.427.137.772)
▪ Chi phí định giá và thẩm định tài sản	(15.654.108.067)	(29.785.195.924)
▪ Cổ tức nhận được	26.900.000.000	11.290.000.000
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“MIC”)		
▪ Thu nhập lãi từ hợp đồng đại lý bảo hiểm	1.416.666.667	-

34. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người)	5.350	4.763
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	317.852.375.169	269.599.395.503
2. Thưởng	170.522.104.526	95.354.510.198
3. Thu nhập khác	112.485.539.840	94.929.927.255
Tổng thu nhập	600.860.019.535	459.883.832.956
Tiền lương bình quân tháng	9.901.943	9.433.809
Thu nhập bình quân tháng	18.718.381	16.092.233

35. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

	1/1/2013	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2013
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.940.995.964	13.697.390.396	(13.222.467.501)	3.415.918.859
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.504.917.665	427.516.109.498	(213.182.031.868)	226.838.995.295
Các loại thuế khác	61.166.637.577	39.237.589.478	(96.622.243.160)	3.781.983.895
	<u>76.612.551.206</u>	<u>480.451.089.372</u>	<u>(323.026.742.529)</u>	<u>234.036.898.049</u>

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	1/1/2012	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.511.824.911	23.093.075.266	(23.663.904.213)	2.940.995.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp	323.456.009.310	753.943.056.407	(1.064.894.148.052)	12.504.917.665
Các loại thuế khác	55.329.161.051	141.246.378.334	(135.408.901.808)	61.166.637.577
	<u>382.296.995.272</u>	<u>918.282.510.007</u>	<u>(1.223.966.954.073)</u>	<u>76.612.551.206</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

36. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo vùng địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính như sau:

30 tháng 6 năm 2013	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản	139.724.449.539.507	6.520.462.724.941	24.233.088.689.464	2.187.059.473.237	172.665.060.427.149
Nợ phải trả	125.551.694.352.434	6.481.540.145.033	24.116.602.351.046	2.164.123.714.694	158.313.960.563.207
Tài sản cố định	2.031.380.570.598	118.566.572.859	47.224.188.841	12.995.409.481	2.210.166.741.779
Doanh thu	4.798.820.383.216	649.705.068.218	2.292.333.967.523	56.159.984.565	7.797.019.403.522
Chi phí	3.337.820.191.900	595.304.507.330	2.067.448.432.760	42.103.681.813	6.042.676.813.803
Lợi nhuận trước thuế	1.461.000.191.316	54.400.560.888	224.885.534.763	14.056.302.752	1.754.342.589.719

31 tháng 12 năm 2012	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản	144.547.910.613.587	5.928.490.509.374	21.542.644.681.962	1.914.337.781.581	173.933.383.586.504
Nợ phải trả	132.075.576.145.554	5.851.790.345.861	21.296.347.055.049	1.902.661.002.367	161.126.374.548.831
Tài sản cố định	1.678.013.089.192	142.030.885.378	56.196.926.083	12.523.015.744	1.888.763.916.397
Doanh thu	10.542.165.162.622	1.321.489.421.022	4.401.613.774.320	93.502.461.787	16.358.770.819.751
Chi phí	7.969.351.013.967	1.217.941.007.125	4.070.571.153.568	77.333.895.258	13.335.197.069.918
Lợi nhuận trước thuế	2.572.814.148.655	103.548.413.897	331.042.620.752	16.168.566.529	3.023.573.749.833

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

- **Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:** Các dịch vụ, sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân bao gồm:
 - tiền gửi khách hàng;
 - tín dụng;
 - dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền;Các dịch vụ cho các khách hàng doanh nghiệp như cung cấp tín dụng, bảo lãnh, tiền gửi...
- **Đầu tư:** Đầu tư chứng khoán.
- **Hoạt động liên ngân hàng:** Các hoạt động huy động, cho vay và các hoạt động khác liên ngân hàng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận của Ngân hàng được trình bày dưới đây:

30 tháng 6 năm 2013	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp VND	Đầu tư VND	Hoạt động liên ngân hàng VND	Hoạt động chung không phân bổ VND	Tổng VND
Tài sản	80.994.631.509.961	49.153.522.512.064	36.233.911.963.430	6.282.994.441.694	172.665.060.427.149
Nợ phải trả	137.205.016.115.442	3.043.782.197.354	16.654.565.807.116	1.410.596.443.295	158.313.960.563.207
Tài sản cố định	-	-	-	2.210.166.741.779	2.210.166.741.779
Doanh thu	5.043.398.830.439	2.307.635.840.236	330.754.302.314	115.230.430.533	7.797.019.403.522
Chi phí	4.615.753.157.757	586.525.804.110	277.407.305.059	562.990.546.877	6.042.676.813.803
Lợi nhuận trước thuế	427.645.672.682	1.721.110.036.126	53.346.997.255	(447.760.116.344)	1.754.342.589.719

31 tháng 12 năm 2012	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp VND	Đầu tư VND	Hoạt động liên ngân hàng VND	Hoạt động chung không phân bổ VND	Tổng VND
Tài sản	75.660.985.196.864	43.846.805.603.073	49.616.923.557.469	4.808.669.229.098	173.933.383.586.504
Nợ phải trả	118.534.739.798.357	3.769.056.565.089	31.614.206.530.889	7.208.371.654.496	161.126.374.548.831
Tài sản cố định	-	-	-	1.888.763.916.397	1.888.763.916.397
Doanh thu	10.012.985.167.110	3.298.574.201.976	2.981.700.948.105	65.510.502.560	16.358.770.819.751
Chi phí	8.816.164.015.754	1.034.292.610.451	2.232.995.904.193	1.251.744.539.520	13.335.197.069.918
Lợi nhuận trước thuế	1.196.821.151.356	2.264.281.591.525	748.705.043.912	(1.186.234.036.960)	3.023.573.749.833

37. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(ii) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định 493 và Quyết định 18; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước. Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày dưới đây:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Quá hạn dưới 90 ngày VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày VND	Quá hạn trên 360 ngày VND	Tổng cộng VND
Cho vay khách hàng – gộp	3.142.734.956.150	691.557.554.268	507.410.922.346	744.785.116.049	5.086.488.548.813
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	80.000.000.000	421.000.000.000	501.000.000.000
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-	<i>80.000.000.000</i>	<i>421.000.000.000</i>	<i>501.000.000.000</i>
Tài sản Có khác – gộp	-	-	231.725.555.539	257.000.000.000	488.725.555.539
	3.142.734.956.150	691.557.554.268	819.136.477.885	1.422.785.116.049	6.076.214.104.352

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Quá hạn dưới 90 ngày VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày VND	Quá hạn trên 360 ngày VND	Tổng cộng VND
Cho vay khách hàng – gộp	3.028.648.556.707	299.126.568.876	432.905.189.665	639.606.651.110	4.400.286.966.358
Chứng khoán đầu tư – gộp	80.000.000.000	-	171.000.000.000	250.000.000.000	501.000.000.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	80.000.000.000	-	171.000.000.000	250.000.000.000	501.000.000.000
Tài sản Có khác – gộp	281.725.555.539	-	23.213.753.332	257.000.000.000	561.939.308.871
	<u>3.390.374.112.246</u>	<u>299.126.568.876</u>	<u>627.118.942.997</u>	<u>1.146.606.651.110</u>	<u>5.463.226.275.229</u>

Chi tiết về các tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Bất động sản	74.585.555.269.521	71.583.484.264.458
Động sản	70.438.010.799.708	67.695.590.977.368
Giấy tờ có giá	8.513.116.486.119	7.316.102.566.752
Các tài sản đảm bảo khác	15.806.493.560.138	6.165.325.430.756
	<u>169.343.176.115.486</u>	<u>152.760.503.239.334</u>

Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	999.861.449.236	-	-	-	-	999.861.449.236
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.055.881.942.147	-	-	-	-	1.055.881.942.147
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp	-	-	16.480.810.451.567	10.630.020.137.766	5.966.550.000.000	-	2.000.000.000.000	35.077.380.589.333
Cho vay khách hàng – góp	3.142.734.956.150	1.943.753.592.663	10.144.053.821.787	24.185.500.364.318	24.991.854.414.180	12.667.103.795.097	3.081.105.213.269	80.156.106.157.464
Chứng khoán đầu tư – góp	-	501.000.000.000	5.721.855.235.787	3.405.481.757.013	5.198.182.721.170	30.534.546.909.944	2.000.000.000.000	47.361.066.623.914
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	2.742.487.999.355	2.742.487.999.355
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	1.489.012.182.697	-	1.489.012.182.697
Tài sản có khác – góp	-	488.725.555.539	4.037.614.572.174	164.565.000.000	1.855.800.326.700	-	-	6.546.705.454.413
	3.142.734.956.150	2.933.479.148.202	38.440.077.472.698	38.385.567.259.097	38.012.387.462.050	44.690.662.887.738	9.823.593.212.624	175.428.502.398.559
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.059.394.093.816	8.132.068.565.096	3.895.477.416.173	-	2.000.000.000.000	16.086.940.075.085
Tiền gửi của khách hàng	-	-	47.483.239.937.859	22.731.671.828.765	35.518.815.670.128	27.981.944.944.065	2.781.528.487.192	136.497.200.868.009
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	7.832.696.312	-	-	-	-	7.832.696.312
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	33.168.300.000	4.644.400.000	27.317.500.000	114.340.082.500	-	179.470.282.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	400.000.000.000	58.393.288	-	2.000.000.000.000	2.400.058.393.288
Các khoản nợ khác	-	-	406.605.095.108	-	2.523.539.249.278	-	-	2.930.144.344.386
	-	-	49.990.240.123.095	31.268.384.793.861	41.965.208.228.867	28.096.285.026.565	6.781.528.487.192	158.101.646.659.580
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.142.734.956.150	2.933.479.148.202	(11.550.162.650.397)	7.117.182.465.236	(3.952.820.766.817)	16.594.377.861.173	3.042.064.725.432	17.326.855.738.979

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (VND)	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	858.744.601.479	-	-	-	-	858.744.601.479
Tiền gửi tại NHNN	-	6.239.058.244.702	-	-	-	-	6.239.058.244.702
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	12.937.360.092.553	19.146.223.775.793	8.863.208.754.248	-	2.000.000.000.000	42.946.792.622.594
Cho vay khách hàng - góp	4.400.286.966.358	12.186.884.354.293	22.613.466.493.549	22.418.255.519.333	6.315.366.665.477	6.630.239.241.253	74.564.499.240.263
Chứng khoán đầu tư - góp	501.000.000.000	4.443.925.198.198	3.238.357.804.804	4.642.392.405.805	27.458.311.953.370	2.000.000.000.000	42.283.987.362.177
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	2.492.139.675.155	2.492.139.675.155
Tài sản cố định	-	-	-	-	766.859.221.296	416.051.388.784	1.182.910.610.080
Tài sản có khác - góp	561.939.308.871	4.926.558.591.438	-	200.144.505.477	158.927.556.329	-	5.847.569.962.115
	5.463.226.275.229	41.592.531.082.663	44.998.048.074.146	36.124.001.184.863	34.699.465.396.472	13.538.430.305.192	176.415.702.318.565
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	488.477.289.152	-	-	-	-	488.477.289.152
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	11.325.090.521.785	9.375.851.400.000	7.798.355.709.546	-	2.000.000.000.000	30.499.297.631.331
Tiền gửi của khách hàng	-	42.959.666.299.738	25.418.018.737.843	25.599.519.166.972	21.305.574.069.028	2.637.244.474.399	117.920.022.747.980
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	26.173.405.229	-	-	26.173.405.229
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	5.048.000.000	4.692.300.000	31.342.900.000	148.508.582.500	-	189.591.782.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	58.393.288	1.000.000.000.000	420.010.000.000	-	2.000.000.000.000	3.420.068.393.288
Các khoản nợ khác	-	1.637.954.503.687	-	6.944.788.795.664	-	-	8.582.743.299.351
	-	56.416.295.007.650	35.798.562.437.843	40.820.189.977.411	21.454.082.651.528	6.637.244.474.399	161.126.374.548.831
Mức chênh thanh khoản ròng	5.463.226.275.229	(14.823.763.924.987)	9.199.485.636.303	(4.696.188.792.548)	13.245.382.744.944	6.901.185.830.793	15.289.327.769.734

(iv) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	999.861.449.236	-	-	-	-	-	999.861.449.236
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.055.881.942.147	-	-	-	-	1.055.881.942.147
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	16.480.810.451.567	10.630.020.137.766	5.913.960.000.000	52.590.000.000	2.000.000.000.000	35.077.380.589.333
Cho vay khách hàng - góp	5.086.488.548.813	-	26.287.465.428.849	38.627.424.500.340	6.698.372.505.464	1.624.959.634.665	1.831.395.539.333	80.156.106.157.464
Chứng khoán đầu tư - góp	501.000.000.000	456.165.480.000	5.265.689.755.787	3.585.481.757.013	1.851.490.721.739	4.542.691.999.431	31.158.546.909.944	47.361.066.623.914
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.742.487.999.355	-	-	-	-	-	2.742.487.999.355
Tài sản cố định	-	1.489.012.182.697	-	-	-	-	-	1.489.012.182.697
Tài sản có khác - góp	488.725.555.539	4.423.171.618.874	520.366.000.000	164.565.000.000	949.877.280.000	-	-	6.546.705.454.413
	6.076.214.104.352	10.110.698.730.162	49.610.213.578.350	53.007.491.395.119	15.413.700.507.203	6.220.241.634.096	34.989.942.449.277	175.428.502.398.559
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.059.394.093.816	8.132.068.565.096	3.884.959.416.173	10.518.000.000	2.000.000.000.000	16.086.940.075.085
Tiền gửi của khách hàng	-	-	63.059.661.657.288	36.639.191.221.113	15.048.138.117.900	12.682.466.692.513	9.067.743.179.195	136.497.200.868.009
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	7.832.696.312	-	-	-	-	7.832.696.312
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	33.168.300.000	4.644.400.000	18.574.000.000	8.743.500.000	114.340.082.500	179.470.282.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	400.000.000.000	-	58.393.288	2.000.000.000.000	2.400.058.393.288
Các khoản nợ khác	-	2.930.144.344.386	-	-	-	-	-	2.930.144.344.386
	-	2.930.144.344.386	65.160.056.747.416	45.175.904.186.209	18.951.671.534.073	12.701.786.585.801	13.182.083.261.695	158.101.646.659.580
Mức chênh lệch cam với lãi suất	6.076.214.104.352	7.180.554.385.776	(15.549.843.169.066)	7.831.587.208.910	(3.537.971.026.870)	(6.481.544.951.705)	21.807.859.187.582	17.326.855.738.979

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (VND)	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	858.744.601.479	-	-	-	-	-	858.744.601.479
Tiền gửi tại NHNN	-	6.239.058.244.702	-	-	-	-	6.239.058.244.702
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác -- gộp	-	13.000.190.868.339	19.083.393.000.007	6.730.088.754.248	2.133.120.000.000	2.000.000.000.000	42.946.792.622.594
Cho vay khách hàng -- gộp	-	30.110.140.372.340	37.421.174.218.669	4.688.381.696.516	637.839.094.486	1.706.963.858.252	74.564.499.240.263
Chứng khoán đầu tư -- gộp	56.165.480.000	6.682.791.069.491	3.438.357.804.804	4.742.979.511.050	1.313.670.083.359	26.050.023.413.473	42.283.987.562.177
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.492.139.675.155	-	-	-	-	-	2.492.139.675.155
Tài sản cố định	1.182.910.610.080	-	-	-	-	-	1.182.910.610.080
Tài sản có khác -- gộp	5.847.569.962.115	-	-	-	-	-	5.847.569.962.115
	10.437.530.328.829	56.032.180.554.872	59.942.925.023.480	16.161.449.961.814	4.084.629.177.845	29.756.987.271.725	176.415.702.318.565
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	488.477.289.152	-	-	-	-	488.477.289.152
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	11.325.090.521.785	9.375.851.400.000	5.559.036.854.248	2.239.318.855.298	2.000.000.000.000	30.499.297.631.331
Tiền gửi của khách hàng	-	52.516.577.184.652	33.329.752.162.116	12.782.695.372.049	9.124.681.530.262	10.166.316.498.901	117.920.022.747.980
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	26.173.405.229	-	26.173.405.229
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	4.003.000.000	84.000.000	100.500.000	839.812.000	184.564.470.500	189.591.782.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	58.393.288	1.000.000.000.000	10.000.000	420.000.000.000	2.000.000.000.000	3.420.068.393.288
Các khoản nợ khác	8.582.743.299.351	-	-	-	-	-	8.582.743.299.351
	8.582.743.299.351	64.334.206.388.877	43.705.687.562.116	18.341.842.726.297	11.811.013.602.789	14.350.880.969.401	161.126.374.548.831
Mức chênh lệch cam với lãi suất	1.854.787.029.478	(8.302.025.834.005)	16.237.237.461.364	(2.180.392.764.483)	(7.726.384.424.944)	15.406.106.302.324	15.289.327.769.734

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Bảng dưới đây phân tích tính độ mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 30/6/2013	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế 30/6/2013 (VND)
VND	2%	235.115.620.031
USD	1%	(18.977.017.263)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 31/12/2012	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế 31/12/2012 (VND)
VND	2%	302.238.202.082
USD	1%	(21.212.566.615)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam (VND). Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘ

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	811.401.015.583	147.350.667.664	33.084.073.008	526.350.000	7.499.342.981	999.861.449.236
Tiền gửi tại NHNN	657.082.057.626	230.249.266.454	-	-	168.550.618.067	1.055.881.942.147
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	22.378.494.940.590	12.066.597.506.440	567.794.291.834	-	64.493.850.469	35.077.380.589.333
Cho vay khách hàng – gộp	62.383.057.492.134	17.457.319.029.617	163.024.803.590	-	152.704.832.123	80.156.106.157.464
Chứng khoán đầu tư – gộp	46.227.644.623.914	1.041.282.000.000	-	-	92.140.000.000	47.361.066.623.914
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.741.764.639.355	-	723.360.000	-	-	2.742.487.999.355
Tài sản cố định	1.481.293.237.900	3.393.152.448	-	-	4.325.792.349	1.489.012.182.697
Tài sản có khác – gộp	6.157.354.117.948	376.324.453.009	2.002.362.956	-	11.024.520.500	6.546.705.454.413
	142.838.092.125.050	31.322.516.075.632	766.628.891.388	526.350.000	500.738.956.489	175.428.502.398.559
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	9.548.673.705.015	6.483.412.743.423	54.819.321.932	-	34.304.715	16.086.940.075.085
Tiền gửi của khách hàng	108.554.590.050.956	27.084.252.709.543	706.892.490.400	-	151.465.617.110	136.497.200.868.009
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	875.074.036.479	(915.099.340.167)	10.823.000.000	-	37.035.000.000	7.832.696.312
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	179.470.282.500	-	-	-	-	179.470.282.500
Phát hành giấy tờ có giá	2.400.058.393.288	-	-	-	-	2.400.058.393.288
Các khoản nợ khác	2.781.205.399.089	106.170.213.466	3.289.141.484	-	39.479.590.347	2.930.144.344.386
	124.339.071.867.327	32.758.736.326.265	775.823.953.816	-	228.014.512.172	158.101.646.659.580
Trạng thái tiền tệ nội bảng	18.499.020.257.723	(1.436.220.250.633)	(9.195.062.428)	526.350.000	272.724.444.317	17.326.855.738.979
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	499.898.122.987	-	-	182.519.700.000	682.417.822.987
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	18.499.020.257.723	(936.322.127.646)	(9.195.062.428)	526.350.000	455.244.144.317	18.009.273.561.966



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05a/TC/CTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Tài sản

	VND	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	687.632.451.148	127.833.678.243	34.896.071.976	8.382.400.112	858.744.601.479
Tiền gửi tại NHNN	5.316.155.663.325	788.072.012.973	-	134.830.568.404	6.239.058.244.702
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	29.459.497.894.196	13.175.845.025.561	107.480.896.295	203.968.806.542	42.946.792.622.594
Cho vay khách hàng - gộp	56.657.579.380.977	17.440.119.865.233	313.612.675.428	153.187.318.625	74.564.499.240.263
Chứng khoán đầu tư - gộp	41.858.047.362.177	312.420.000.000	-	113.520.000.000	42.283.987.362.177
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.491.417.318.355	-	722.356.800	-	2.492.139.675.155
Tài sản cố định	1.173.981.577.895	4.104.155.317	-	4.824.876.868	1.182.910.610.080
Tài sản có khác - gộp	2.441.716.684.963	2.906.290.695.456	484.008.315.281	15.554.266.415	5.847.569.962.115
	140.086.028.333.036	34.754.685.432.783	940.720.315.780	634.268.236.966	176.415.702.318.565

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	488.477.289.152	-	-	-	488.477.289.152
Tiền gửi và vay các TCTD khác	19.455.809.413.888	10.887.478.697.929	82.105.305.259	73.904.214.255	30.499.297.631.331
Tiền gửi của khách hàng	91.645.024.420.645	25.221.596.961.364	878.301.138.263	175.100.227.708	117.920.022.747.980
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	2.716.844.163.526	(2.271.362.094.076)	(482.889.464.221)	63.580.800.000	26.173.405.229
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	189.591.782.500	-	-	-	189.591.782.500
Phát hành giấy tờ có giá	3.420.068.393.288	-	-	-	3.420.068.393.288
Các khoản nợ khác	5.242.582.327.415	2.793.084.329.478	485.132.440.093	61.944.202.365	8.582.743.299.351
	123.158.397.790.414	36.630.797.894.695	962.649.419.394	374.529.444.328	161.126.374.548.831

Trạng thái tiền tệ nội bảng

	16.927.630.542.622	(1.876.112.461.912)	(21.929.103.614)	259.738.792.638	15.289.327.769.734
--	---------------------------	----------------------------	-------------------------	------------------------	---------------------------

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

	-	1.401.995.164.000	-	-	1.401.995.164.000
--	---	--------------------------	---	---	--------------------------

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

	16.927.630.542.622	(474.117.297.912)	(21.929.103.614)	259.738.792.638	16.691.322.933.734
--	---------------------------	--------------------------	-------------------------	------------------------	---------------------------



Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong trường hợp:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Loại tiền tệ	VND tăng giá 5% so với USD và EUR VND	VND giảm giá 5% so với USD và EUR VND
USD	71.811.012.532	(71.811.012.532)
EUR	459.753.121	(459.753.121)
	<u>72.270.765.653</u>	<u>(72.270.765.653)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Loại tiền tệ	VND tăng giá 5% so với USD và EUR VND	VND giảm giá 5% so với USD và EUR VND
USD	93.805.623.096	(93.805.623.096)
EUR	1.096.455.181	(1.096.455.181)
	<u>94.902.078.277</u>	<u>(94.902.078.277)</u>

38. Cam kết

Hợp đồng thuê

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê tài sản hoạt động không hủy ngang như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Dưới 01 năm	15.034.451.518	8.854.204.218
Từ 02 đến 05 năm	348.962.049.505	160.078.884.758
Trên 05 năm	106.412.443.600	141.263.482.563
	<u>470.408.944.623</u>	<u>310.196.571.539</u>

39. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Giá trị ghi sổ				Hạch toán theo giá trị phân bổ		Tổng cộng giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Kinh doanh VND	Giữ đến ngày đáo hạn VND	Cho vay và phải thu VND	Sản sàng để bán VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính										
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	999.861.449.236	-	999.861.449.236	999.861.449.236	999.861.449.236	(*)
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	1.055.881.942.147	-	1.055.881.942.147	1.055.881.942.147	1.055.881.942.147	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp	-	-	35.077.380.589.333	-	-	-	35.077.380.589.333	35.077.380.589.333	35.077.380.589.333	(*)
Cho vay khách hàng – góp	-	-	80.156.106.157.464	-	-	-	80.156.106.157.464	80.156.106.157.464	80.156.106.157.464	(*)
Chứng khoán đầu tư – góp	-	4.337.335.273.187	-	43.023.731.350.727	-	-	47.361.066.623.914	47.361.066.623.914	47.361.066.623.914	(*)
Góp vốn đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	2.742.487.999.355	-	2.742.487.999.355	2.742.487.999.355	2.742.487.999.355	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	6.287.355.366.155	-	6.287.355.366.155	6.287.355.366.155	6.287.355.366.155	(*)
	-	4.337.335.273.187	115.233.486.746.797	43.023.731.350.727	11.085.586.756.893	-	173.680.140.127.604	173.680.140.127.604	173.680.140.127.604	
Nợ phải trả tài chính										
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	16.086.940.075.085	-	16.086.940.075.085	16.086.940.075.085	16.086.940.075.085	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	136.497.200.868.009	-	136.497.200.868.009	136.497.200.868.009	136.497.200.868.009	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	7.832.696.312	-	-	-	-	-	7.832.696.312	7.832.696.312	7.832.696.312	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	179.470.282.500	-	179.470.282.500	179.470.282.500	179.470.282.500	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.400.058.393.288	-	2.400.058.393.288	2.400.058.393.288	2.400.058.393.288	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	2.102.743.866.109	-	2.102.743.866.109	2.102.743.866.109	2.102.743.866.109	(*)
	7.832.696.312	-	-	-	157.266.413.484.991	-	157.266.413.484.991	157.266.413.484.991	157.266.413.484.991	

(*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản mục này do không có thông tin về giá thị trường và chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý bằng phương pháp khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Phân loại lại)	Giá trị ghi số						Giá trị hợp lý	
	Kinh doanh VND	Giữ đến ngày đáo hạn VND	Cho vay và phát thu VND	Sản sàng để bán VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ VND	Tổng cộng giá trị ghi số VND	VND	VND
Tài sản tài chính								
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	858.744.601.479	858.744.601.479	858.744.601.479	858.744.601.479
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	6.239.058.244.702	6.239.058.244.702	6.239.058.244.702	6.239.058.244.702
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	42.946.792.622.594	-	-	42.946.792.622.594	-	(*)
Cho vay khách hàng - góp	-	-	74.564.499.240.263	-	-	74.564.499.240.263	-	(*)
Chứng khoán đầu tư - góp	-	4.697.809.933.272	-	37.586.177.428.905	-	42.283.987.362.177	-	(*)
Góp vốn đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	2.492.139.675.155	2.492.139.675.155	-	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	8.339.709.637.270	8.339.709.637.270	-	(*)
	-	4.697.809.933.272	117.511.291.862.857	37.586.177.428.905	17.929.652.158.606	177.724.931.383.640		
Nợ phải trả tài chính								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	488.477.289.152	488.477.289.152	-	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	30.499.297.631.331	30.499.297.631.331	-	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	117.920.022.747.980	117.920.022.747.980	-	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	26.173.405.229	-	-	-	-	26.173.405.229	-	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	189.591.782.500	189.591.782.500	-	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.420.068.393.288	3.420.068.393.288	-	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	8.375.354.045.750	8.375.354.045.750	-	(*)
	26.173.405.229	-	-	-	160.892.811.890.001	160.918.985.295.230		

(*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản mục này do không có thông tin về giá thị trường và chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý bằng phương pháp khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

40. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày cho kỳ hiện tại như sau:

	31/12/2012 (như đã trình bày trước đây) VND	31/12/2012 (Phân loại lại) VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Tài sản Có khác		
Các khoản phải thu	2.685.712.571.474	2.685.764.844.316
Các khoản nợ khác		
Các khoản phải trả và công nợ khác	6.924.369.849.689	7.000.982.400.895
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
Bảo lãnh khác	21.222.404.800.802	20.796.975.805.802
Bảo lãnh vay vốn	-	425.428.995.000
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	5.703.793.907	(150.850.822.484)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(156.554.616.391)	-

41. Các yếu tố theo chu kỳ

(a) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập của kỳ kết thúc giữa niên độ được tính theo thuế suất là 25%. Thuế thu nhập của Ngân hàng được tính toán và quyết toán vào cuối năm.

(b) Quỹ dự trữ pháp định

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Do đó, Ngân hàng chưa trích đầy đủ các quỹ dự trữ pháp định này cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013. Các khoản dự trữ pháp định này được lập vào cuối năm.

(c) Phân phối lợi nhuận

Tại ngày kết thúc kế toán giữa niên độ, Ngân hàng không có tuyên bố phân phối lợi nhuận nào. Kế hoạch tuyên bố phân phối lợi nhuận, nếu có, sẽ được công bố trong các quý cuối của năm.

Người lập



Ngô Bích Ngọc
Trưởng phòng Kế toán

Người soát xét



Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Lê Công
Tổng Giám đốc

20-08-2013